

Phát triển dịch vụ giáo dục ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp

Nguyễn Thị Hương

Trường Đại học Giáo dục -
Đại học Quốc gia Hà Nội
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Email: nguyenthuong@vnu.edu.vn

TÓM TẮT: *Phát triển giáo dục được coi là một trong những yếu tố then chốt quyết định thành công của sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội quốc gia. Tuy nhiên, trong bối cảnh dịch vụ giáo dục Việt Nam đạt được những bước phát triển lớn kể từ sau đổi mới, sự chênh lệch giữa phát triển dịch vụ giáo dục khu vực nông thôn và thành thị ngày một rõ ràng. Để làm rõ vấn đề này, tác giả đánh giá thực trạng trong phát triển dịch vụ giáo dục khu vực nông thôn trên cả hai khía cạnh cung cấp dịch vụ và tiếp cận dịch vụ, từ đó đề xuất những giải pháp nhằm phát triển hơn nữa dịch vụ này tại khu vực nông thôn.*

TỪ KHÓA: *Dịch vụ giáo dục; khu vực nông thôn.*

→ Nhận bài 15/3/2020 → Nhận bài đã chỉnh sửa 25/3/2020 → Duyệt đăng 05/5/2020.

1. Đặt vấn đề

Phát triển dịch vụ xã hội nói chung và dịch vụ giáo dục (GD) nói riêng là một trong những vấn đề nhận được nhiều sự quan tâm hiện nay. Tuy nhiên, trong khi Việt Nam chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của dịch vụ GD tại các thành phố lớn với tỉ lệ xã hội hóa cao thì tại khu vực nông thôn, thực trạng phát triển dịch vụ còn cho thấy nhiều vấn đề cần được cải thiện. Cụ thể, mật độ trường học của trẻ em khu vực nông thôn, đặc biệt là khu vực miền núi còn thưa, quãng đường đến trường còn dài trong khi cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy, số lượng giáo viên (GV) không đáp ứng được nhu cầu. Tỉ lệ trẻ em bỏ học còn xấp xỉ con số 10%. Việc phân luồng học sinh (HS) sau trung học cơ sở (THCS) chưa đạt hiệu quả cao. Việc định hướng HS hướng tới đào tạo nghề còn gặp nhiều khó khăn. Dịch vụ GD ngoài công lập còn kém phát triển, đánh giá của người dân với chất lượng dịch vụ chưa cao. Do đó, việc tiến hành nghiên cứu đánh giá thực trạng phát triển dịch vụ GD cho khu vực nông thôn trên cả hai khía cạnh cung cấp và tiếp cận dịch vụ là cần thiết, để từ đó đề xuất những giải pháp phát triển hơn nữa dịch vụ cho khu vực này, góp phần đảm bảo phát triển công bằng, bình đẳng giữa các địa phương, nâng cao chất lượng nguồn GD quốc gia. ***Bài báo được tài trợ bởi đề tài cấp Nhà nước thuộc Chương trình KX01- VP các Chương trình Khoa học Công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước.***

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái niệm, nội dung về dịch vụ giáo dục

GD luôn là chủ đề nhận được sự quan tâm sâu rộng từ cộng đồng. Chính vì vậy, khái niệm về GD vô cùng đa dạng. Một trong những khái niệm đầu tiên được công nhận rộng rãi được đưa ra bởi John (1916). GD (tiếng Anh: Education) được hiểu là hình thức học tập, theo đó kiến thức, kĩ năng và thói quen của một nhóm người

được trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác thông qua giảng dạy, đào tạo hay nghiên cứu. GD thường diễn ra dưới sự hướng dẫn của người khác nhưng cũng có thể thông qua tự học. Smith (2015) lại cho rằng, GD là một quá trình khuyến khích và dành thời gian để khám phá. Ở khía cạnh này, các nhà làm GD cần tìm cách tương tác với người học hơn là áp đặt kiến thức vào người học. Theo từ điển Cambridge, GD là một quá trình dạy hoặc học, đặc biệt diễn ra ở các trường trung học, cao đẳng, đại học hoặc kiến thức thu nhận được trong quá trình dạy hoặc học đó. Trong từ điển tiếng Việt, “giáo” có nghĩa là dạy, “dục” có nghĩa là nuôi (không dùng một mình); “GD” là “dạy dỗ gây nuôi đủ cả trí - dục, đức - dục, thể - dục.”

Hiện nay, có nhiều khái niệm khác nhau về dịch vụ GD. Theo Tổ chức Thương mại Thế giới WTO, dịch vụ GD được định nghĩa là các dịch vụ cung cấp cho bốn cấp học riêng biệt, bao gồm dịch vụ GD tiểu học, dịch vụ GD trung học, dịch vụ GD đại học và dịch vụ sau đại học. Tuy nhiên, khái niệm của WTO chưa bao gồm dịch vụ GD cung cấp cho bậc mẫu giáo, do đó định nghĩa này chưa đầy đủ. Theo Hệ thống phân loại công nghiệp Bắc Mỹ NAICS, dịch vụ GD bao gồm cả dịch vụ giảng dạy kiến thức môn học và các dịch vụ hỗ trợ khác đi kèm như dịch vụ ăn uống và kí túc xá. Dịch vụ giảng dạy kiến thức môn học bao gồm những hướng dẫn và giảng dạy này được cung cấp bởi GV hoặc người hướng dẫn nhằm giải thích và giám sát quá trình học trực tiếp tại các cơ sở GD - đào tạo chuyên nghiệp như các trường trung học, cao đẳng, đại học và các trung tâm đào tạo. Các cơ sở GD - đào tạo bao gồm tất cả các cơ sở công lập, tư nhân hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận hoặc mục tiêu phi lợi nhuận. Cục Thống kê Lao động Mỹ đưa ra khái niệm dịch vụ GD là tổng hợp hai khái niệm của WTO và NAICS. Cụ thể, dịch vụ GD là dịch vụ cung cấp cho các cơ sở GD - đào tạo và dịch vụ hỗ trợ GD khác. Dịch

vụ này bao gồm dịch vụ cung cấp cho những nhóm sau: trường tiểu học và trung học, trường cao đẳng, đại học và các trường trung cấp chuyên nghiệp, trường kinh doanh và các trung tâm đào tạo quản lý và máy tính, trường kỹ thuật và thương mại, các nhóm trường khác và dịch vụ hỗ trợ GD. Theo các tác giả Phùng Hữu Phú, Nguyễn Văn Đăng, Nguyễn Việt Thông (2016), khái niệm dịch vụ GD và đào tạo có nghĩa rộng (bao quát chung) và nghĩa hẹp (các dịch vụ cụ thể). Nghĩa rộng là, coi toàn bộ hoạt động GD và đào tạo thuộc khu vực dịch vụ (trong tương quan với hai khu vực khác là công nghiệp và nông nghiệp). Nghĩa hẹp là, dịch vụ GD và đào tạo gắn với từng hoạt động GD và đào tạo cụ thể.

Về khái niệm tiếp cận dịch vụ GD, theo dự án từ điển tiếng Việt miễn phí của tác giả Hồ Ngọc Đức, “Tiếp cận có nghĩa là: 1/ Ở gần, ở liền kề; 2/ Tiến sát gần; 3/ Đến gần để tiếp xúc; 4/ Từng bước bằng những phương pháp nhất định tìm hiểu về một đối tượng nào đó”. Theo Wikipedia, “Sự tiếp cận là một cụm từ chung dùng để miêu tả mức độ một sản phẩm, thiết bị, dịch vụ hoặc môi trường có thể được sử dụng bởi càng nhiều người càng tốt. Sự tiếp cận có thể được xem như khả năng tiếp cận và khả năng hưởng lợi từ một hệ thống hay vật chất.” Từ những khái niệm ở trên, nhóm tác giả thống nhất sử dụng khái niệm tiếp cận dịch vụ GD như sau: Tiếp cận dịch vụ GD là việc dịch vụ GD có thể được sử dụng bởi càng nhiều người càng tốt, bao gồm khả năng tiếp cận và khả năng hưởng lợi từ dịch vụ GD.

2.2. Khung pháp lý về phát triển dịch vụ giáo dục Việt Nam

Về mặt lập pháp, dịch vụ GD Việt Nam được điều chỉnh bởi các luật sau: Luật GD 2019, Luật GD Đại học sửa đổi 2018, Luật GD Nghề nghiệp 2014, Luật GD Quốc phòng và An ninh năm 2013, Nghị quyết số 35/NQ-CP “Về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển GD và đào tạo giai đoạn 2019 - 2025”.

Về mặt lập quy, có hàng loạt nghị định, quyết định của Chính phủ và thông tư của các bộ và liên bộ về quản lý và phát triển các lĩnh vực dịch vụ GD. Ngoài ra, Chính phủ đã ban hành Chương trình hành động về dịch vụ giai đoạn 2009 - 2011, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Chiến lược Phát triển khu vực dịch vụ đến năm 2020 (2008), Bộ Tài chính ban hành Đề án xã hội hóa một số loại hình dịch vụ công cộng và tiếp tục đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công (2009). Hệ thống văn bản pháp luật nêu trên đã tạo khung pháp lý thuận lợi cho phát triển dịch vụ GD ở Việt Nam.

Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống GD quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch GD, tiêu chuẩn nhà giáo, quy chế thi cử, hệ thống văn bằng, chứng chỉ; Tập trung quản lý chất lượng GD, thực hiện phân công, phân cấp quản lý GD, tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở GD.

2.3. Thực trạng phát triển dịch vụ giáo dục cho người dân nông thôn ở Việt Nam

2.3.1. Số liệu nghiên cứu

Tác giả lựa chọn khảo sát và thu thập số liệu tại 04 vùng kinh tế của cả nước, bao gồm: Trung du và miền núi phía Bắc, Duyên hải Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng Sông Cửu Long với 4 tỉnh đại diện, bao gồm: Hòa Bình, Nghệ An, Lâm Đồng và Cần Thơ. Các tỉnh được lựa chọn đáp ứng tiêu chí có tỉ lệ dân số trong khu vực nông thôn cao và là các tỉnh có mức phát triển kinh tế - xã hội ở mức trung bình. Đồng thời, tác giả lựa chọn một số tỉnh có tiêu chí cung ứng dịch vụ công được đánh giá tốt như Cần Thơ và Hòa Bình, các tỉnh cung ứng dịch vụ công ở mức trung bình như Lâm Đồng và các tỉnh được đánh giá cung ứng dịch vụ công ở mức thấp như Nghệ An (Dựa theo chỉ số PAPI). Như vậy, với cách chọn các tỉnh như trên có thể giúp tác giả đánh giá một cách khái quát, tổng thể và có thể so sánh giữa các tỉnh/vùng để có thể đưa ra những kết luận ý nghĩa khoa học cao. Tại mỗi tỉnh, tác giả điều tra 210 phiếu, tổng quy mô mẫu điều tra khảo sát 840 phiếu. Đối tượng khảo sát là người dân tại các khu vực nông thôn với thời gian trả lời mỗi phiếu điều tra trong khoảng từ 30 phút đến 2 giờ và được hướng dẫn trực tiếp bởi người phỏng vấn tại địa điểm tập trung, chủ yếu là ủy ban nhân dân các xã.

2.3.2. Thực trạng cung cấp dịch vụ giáo dục cho người dân nông thôn ở Việt Nam

Tiêu chí đầu tiên trong đánh giá thực trạng cung cấp dịch vụ GD cho người dân nông thôn ở Việt Nam là mức độ sẵn có của hệ thống trường học ở khu vực nông thôn. Mức độ này được thể hiện bằng khoảng cách từ nhà dân đến các trường học ở khu vực nông thôn. Khoảng cách càng gần thì mức độ sẵn có càng cao. Kết quả nghiên cứu từ khảo sát của tác giả chỉ ra rằng, khoảng cách từ nhà đến lớp mẫu giáo gần nhất nằm trong khoảng từ 1 đến 33 km. Số km trung bình một trẻ em nông thôn phải di chuyển đến trường mẫu giáo là 3,94 km. Tuy nhiên, trên một nửa trẻ em nông thôn (56,18%) chỉ phải di chuyển trong phạm vi 2 km để đến trường mẫu giáo. Khoảng cách từ nhà đến trường tiểu học gần nhất nằm trong khoảng từ 1 đến 33 km. Số km trung bình một trẻ em nông thôn phải di chuyển đến trường tiểu học là 4,9 km. Tuy nhiên, trên một nửa trẻ em nông thôn (59%) chỉ phải di chuyển trong phạm vi 4 km để đến trường tiểu học. Số km trung bình một trẻ em nông thôn phải di chuyển đến trường THCS là 5,73 km và trên một nửa trẻ em nông thôn (64,6%) phải di chuyển trong phạm vi 5 km để đến trường THCS. Số km trung bình một HS nông thôn phải di chuyển đến trường THPT là 7,66 km và trên một nửa HS nông thôn (55,2%) phải di chuyển trong phạm vi 7 km để đến trường THPT. Đặc biệt, khoảng cách có tần suất xuất hiện nhiều nhất trong khảo sát là 7 km (20,34%) và 10 km (20,7%). Như vậy, cấp học càng cao

thì khoảng cách từ nhà đến cơ sở GD càng xa, thể hiện mức độ sẵn có của hệ thống trường học ở khu vực nông thôn càng thấp. Cụ thể, khoảng cách từ nhà đến các lớp mẫu giáo là gần nhất và đến các trường THPT là xa nhất ở khu vực nông thôn.

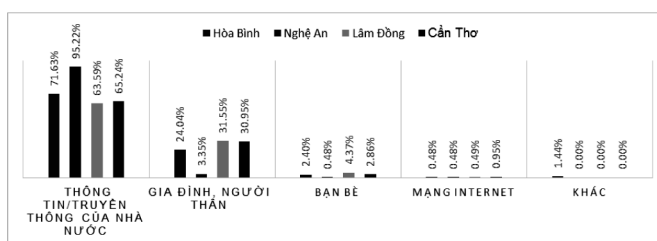
Một số tiêu chí khác dùng để đánh giá thực trạng tiếp cận dịch vụ GD cho người dân nông thôn bao gồm: 1/ Tình trạng cơ sở vật chất, thiết bị; 2/ Mức học phí; 3/ Chi phí đi học khác; 4/ Trình độ đội ngũ GV; 5/ Môi trường GD; 6/ Hoạt động GD; 7/ Kết quả GD. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, người dân nông thôn tại các tỉnh thực hiện khảo sát đánh giá cấp học mầm non ở mức trung bình, xung quanh thang điểm 2,7/5 dựa trên các tiêu chí: cơ sở vật chất, trang thiết bị, học phí, chi phí đi học khác, trình độ đội ngũ GV, môi trường GD, hoạt động GD, kết quả GD, mức độ sẵn có của các cơ sở GD. Không có sự khác biệt đáng kể về điểm đánh giá giữa các tiêu chí khác nhau trong một tỉnh. Điều đó đồng nghĩa với việc người dân trong một tỉnh có mức độ hài lòng về cấp học mầm non theo các tiêu chí là tương đương nhau, không có tiêu chí nào được đánh giá là rất tốt và cũng không có tiêu chí nào được đánh giá là rất kém. Đối với cấp Tiểu học, người dân nông thôn tại các tỉnh thực hiện khảo sát đánh giá cấp học tiểu học ở mức trung bình, xung quanh thang điểm 2,73/5. Đối với cấp học THCS, các tiêu chí về cơ bản được đánh giá quanh mức trung bình, xung quanh thang điểm 2,77/5 dựa trên các tiêu chí: cơ sở vật chất, trang thiết bị, học phí, chi phí đi học khác, trình độ đội ngũ GV, môi trường GD, hoạt động GD, kết quả GD, mức độ sẵn có của các cơ sở GD.

Như vậy, thực trạng cung cấp dịch vụ xét trên các khía cạnh: 1/ Mức độ sẵn có; 2/ Tình trạng cơ sở vật chất, thiết bị; 3/ Mức học phí; 4/ Chi phí đi học khác; 5/ Trình độ đội ngũ GV; 6/ Môi trường GD; 7/ Hoạt động GD; 8/ Kết quả GD. Cấp học càng cao thì thực trạng cung cấp dịch vụ càng kém. Cụ thể, cấp học mầm non có thực trạng cung cấp dịch vụ tốt nhất trong khi cấp học Đại học có thực trạng cung cấp dịch vụ kém nhất. Thực trạng này hoàn toàn phù hợp với quan điểm chỉ đạo của Đảng trong Nghị quyết số: 15-NQ/TW ngày 01 tháng 6 năm 2012 tại hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020. Trong đó, phải đảm bảo GD tối thiểu cho toàn dân, cụ thể là: 1/ Mở rộng và tăng cường các chế độ hỗ trợ nhất là đối với thanh niên, thiếu niên thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số ở các huyện nghèo, xã, thôn bản đặc biệt khó khăn để bảo đảm phổ cập GD bền vững; 2/ Tăng số lượng HS trong các trường dân tộc nội trú, mở rộng mô hình trường bán trú, xây dựng và củng cố nhà trẻ trong khu công nghiệp và vùng nông thôn.

2.3.3. Thực trạng tiếp cận dịch vụ giáo dục cho người dân nông thôn ở Việt Nam

a. Các kênh tiếp cận thông tin GD của người dân nông thôn Việt Nam

Bên cạnh việc đánh giá thực trạng cung cấp dịch vụ xã hội cho người dân nông thôn, các tiêu chí về thực trạng tiếp cận dịch vụ cũng được nghiên cứu sâu nhằm đánh giá mức độ tiếp cận từ phía người sử dụng dịch vụ (xem Biểu đồ 1). Về kênh tiếp cận thông tin GD, kết quả nghiên cứu từ khảo sát của tác giả cho thấy, 73,95% người dân nông thôn được khảo sát cho rằng, họ có được thông tin GD thông qua thông tin/truyền thông của nhà nước; 22,45% có được thông tin GD thông qua gia đình, người thân; 2,52% có được thông tin GD thông qua bạn bè; 0,6% có được thông tin GD thông qua mạng internet và 0.36% lựa chọn đáp án khác. Do đó, đại đa số người dân khu vực nông thôn có được thông tin GD thông qua 2 kênh: thông tin/truyền thông của nhà nước và gia đình, người thân.



(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

Biểu đồ 1: Kênh tiếp cận thông tin GD của người dân nông thôn Việt Nam theo tỉnh

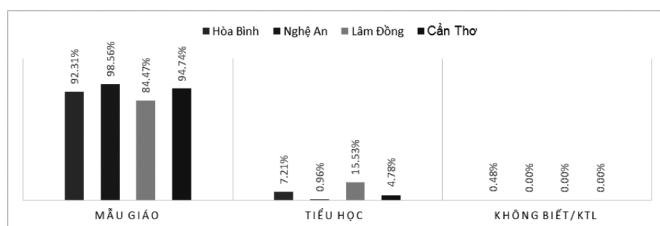
Tại tỉnh Hòa Bình, 71,63% người dân nông thôn được khảo sát cho rằng, họ có được thông tin GD thông qua thông tin/truyền thông của nhà nước; 24,04% có được thông tin GD thông qua gia đình, người thân; 2,4% có được thông tin GD thông qua bạn bè; 0,48% có được thông tin GD thông qua mạng internet và 1.44% lựa chọn đáp án khác. Tại tỉnh Nghệ An, 95,22% người dân nông thôn được khảo sát cho rằng, họ có được thông tin GD thông qua thông tin/truyền thông của nhà nước; 3,35% có được thông tin GD thông qua gia đình, người thân, 0,48% có được thông tin GD thông qua bạn bè; 0,48% có được thông tin GD thông qua mạng internet và 0% lựa chọn đáp án khác. Tại tỉnh Lâm Đồng, 63,59% người dân nông thôn được khảo sát cho rằng, họ có được thông tin GD thông qua thông tin/truyền thông của nhà nước; 31,55% có được thông tin GD thông qua gia đình, người thân; 4,37% có được thông tin GD thông qua bạn bè; 0,49% có được thông tin GD thông qua mạng internet và 0% lựa chọn đáp án khác. Tại tỉnh Cần Thơ, 65,24% người dân nông thôn được khảo sát cho rằng, họ có được thông tin GD thông qua thông tin/truyền thông của nhà nước; 30,95% có được thông tin GD thông qua gia đình, người thân; 2,86% có được thông tin GD thông qua bạn bè; 0,95% có được thông tin GD thông qua mạng internet và 0% lựa chọn đáp án khác.

Nhìn chung, các tỉnh tham gia khảo sát đều có chung xu hướng với cả nước về việc đại đa số người dân khu

vực nông thôn có được thông tin GD thông qua 2 kênh: thông tin/truyền thông của Nhà nước và gia đình, người thân. Trong đó, người dân nông thôn có được thông tin GD thông qua kênh thông tin/truyền thông của Nhà nước chiếm tỉ trọng nhiều nhất.

b. Mức độ tiếp cận GD sớm của trẻ em nông thôn Việt Nam

Về mức độ tiếp cận GD sớm của trẻ em nông thôn, kết quả cho thấy: 92,55% người dân nông thôn được khảo sát có con (cháu) đi học từ mẫu giáo; 7,09% có con (cháu) đi học từ tiểu học; 0.12% không biết hoặc không trả lời. Do đó, đại đa số trẻ em nông thôn được đi học từ mẫu giáo (xem Biểu đồ 2). Tại tỉnh Hòa Bình, 92,31% người dân nông thôn được khảo sát có con (cháu) đi học từ mẫu giáo; 7,21% có con (cháu) đi học từ tiểu học; và 0.48% không biết hoặc không trả lời. Tại tỉnh Nghệ An, 98,56% người dân nông thôn được khảo sát có con (cháu) đi học từ mẫu giáo; 0.96% có con (cháu) đi học từ tiểu học và 0% không biết hoặc không trả lời. Tại tỉnh Lâm Đồng, 84,47% người dân nông thôn được khảo sát có con (cháu) đi học từ mẫu giáo; 15.53% có con (cháu) đi học từ tiểu học và 0 % không biết hoặc không trả lời. Tại tỉnh Cần Thơ, 94,74% người dân nông thôn được khảo sát có con (cháu) đi học từ mẫu giáo; 4,78% có con (cháu) đi học từ tiểu học và 0 % không biết hoặc không trả lời.



(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

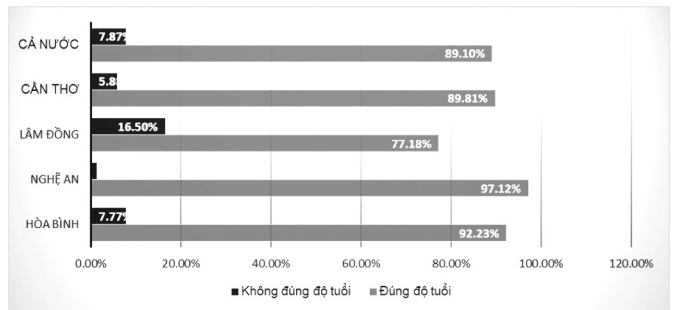
Biểu đồ 2: Cấp học trẻ em nông thôn Việt Nam bắt đầu đi học theo tỉnh

Nhìn chung, các tỉnh tham gia khảo sát đều có xu hướng đa phần trẻ em khu vực nông thôn được đi học từ mẫu giáo. Nghệ An tiếp tục là tỉnh dẫn đầu trong các tỉnh khảo sát với 98,56% trẻ em nông thôn được đi học từ mẫu giáo. Trong các tỉnh được khảo sát, Lâm Đồng có tỉ lệ trẻ em khu vực nông thôn được đi học từ mẫu giáo là thấp hơn cả với 84,47%.

c. Tỉ lệ đi học đúng độ tuổi của trẻ em nông thôn Việt Nam

Nhằm đánh giá mức độ chủ động tiếp cận dịch vụ của người dân, tác giả nghiên cứu tỉ lệ đi học đúng độ tuổi của trẻ em nông thôn (xem Biểu đồ 3). Kết quả nghiên cứu cho thấy, 92% người dân nông thôn được khảo sát có con (cháu) đi học đúng độ tuổi đi học và 8% có con (cháu) đi học không đúng độ tuổi đi học. Cụ thể: tỉ lệ trẻ em nông thôn được đi học đúng độ tuổi tại các tỉnh Hòa

Bình, Nghệ An, Lâm Đồng, Cần Thơ lần lượt là 92,23%; 97,12%; 77,18%; và 89,81%. Nhìn chung, tỉ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi có sự phân hóa đáng kể tại các tỉnh được khảo sát. Trong đó, Nghệ An có tỉ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi cao nhất ở mức 97,12% trong khi Lâm Đồng có tỉ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi thấp nhất ở mức 77,18%. Tỉ lệ đi học đúng độ tuổi của trẻ em Việt Nam đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ, cho thấy kết quả tích cực trong việc phổ cập GD và nâng cao chất lượng đào tạo ở nước ta.



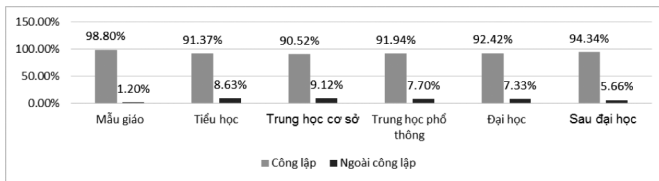
(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

Biểu đồ 3: Tỉ lệ đi học đúng độ tuổi của trẻ em nông thôn Việt Nam theo tỉnh

Nghiên cứu tỉ lệ bỏ học của trẻ em nông thôn Việt Nam nói chung, thực trạng từ khảo sát chỉ ra rằng, tỉ lệ bỏ học của trẻ em nông thôn Việt Nam hiện đang đứng ở mức 17,2%. Trong đó, tỉ lệ bỏ học của trẻ em nông thôn tại các tỉnh Hòa Bình, Nghệ An, Lâm Đồng, Cần Thơ lần lượt là 24,88%; 3,9%; 17,56% và 22,44%. Nghệ An là tỉnh có số trẻ em nông thôn bỏ học thấp nhất, còn ở Hòa Bình và Cần Thơ lại đứng ở mức cao. Khi xem xét tỉ lệ này trong mối tương quan với các tỉ lệ đang nghiên cứu như: 1/ Mức độ tiếp cận GD sớm của trẻ em nông thôn; 2/ Tỉ lệ đi học đúng độ tuổi tại hai tỉnh Hòa Bình và Cần Thơ, có thể đưa ra một số kết luận như sau: Thứ nhất, mặc dù Hòa Bình và Cần Thơ có tỉ lệ đi học đúng độ tuổi cao cũng như mức độ tiếp cận GD sớm nhưng tỉ lệ trẻ em bỏ học tương đối cao. Vì vậy, GD tại hai tỉnh này phát triển chưa bền vững. Thứ hai, Nghệ An có tỉ lệ đi học đúng độ tuổi cao, mức độ tiếp cận GD sớm và tỉ lệ trẻ em bỏ học thấp. Vì vậy, GD tại Nghệ An đảm bảo phát triển bền vững.

d. Tỉ lệ lựa chọn hình thức GD công lập, ngoài công lập

Thông qua điều tra khảo sát, kết quả cho thấy, 93,23% người dân khu vực nông thôn lựa chọn các hình thức GD công lập và chỉ có 6,61% lựa chọn các hình thức GD ngoài công lập ở tất cả các bậc học (xem Biểu đồ 4). Điều này cho thấy, mức độ ưa chuộng của người dân khu vực nông thôn với GD công lập. Trong tất cả các bậc học thì bậc học mẫu giáo có tỉ lệ theo học tại các trường công lập cao nhất (98,8%) trong khi đó, THCS có tỉ lệ theo học tại các trường công lập thấp nhất (90,52%).



(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

Biểu đồ 4: Tỷ lệ lựa chọn hình thức GD công lập/ngoài công lập

Kết quả khảo sát cho thấy, khi so sánh giữa trường mẫu giáo công lập và trường ngoài công lập, người dân khu vực nông thôn đánh giá: 1/ Trường mẫu giáo công lập vượt trội hơn hẳn mẫu giáo ngoài công lập khi xét về: chi phí rẻ hơn và khoảng cách đi lại gần hơn; 2/ Trường mẫu giáo công lập có ưu điểm hơn mẫu giáo ngoài công lập khi xét về: chất lượng GD/đào tạo tốt hơn, môi trường GD tốt hơn và đội ngũ cán bộ/GV tốt hơn; 3/ Hai loại hình trường mẫu giáo công lập và ngoài công lập không có khác biệt về cơ sở vật chất. Đặc biệt, người dân nông thôn tỉnh Hòa Bình đánh giá GD công lập cao hơn ngoài công lập ở tất cả các tiêu chí.

đ. Đánh giá chung về thực trạng phát triển GD cho người dân nông thôn ở Việt Nam

Như vậy, thông qua phân tích thực trạng, có thể nhận thấy hoạt động cung cấp và tiếp cận dịch vụ GD ở khu vực nông thôn Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ. Việc tuyên truyền thông tin của Nhà nước về GD đạt hiệu quả tốt. Tỷ lệ trẻ em nông thôn đi học từ mẫu giáo cao. Các chế độ hỗ trợ nhất là đối với thanh niên, thiếu niên thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số ở các huyện nghèo, xã, thôn bản đặc biệt khó khăn được mở rộng và tăng cường, lượng HS trong các trường dân tộc nội trú, mở rộng mô hình trường bán trú; Xây dựng và củng cố nhà trẻ trong khu công nghiệp và vùng nông thôn ngày một gia tăng.

2.4. Một số giải pháp phát triển dịch vụ giáo dục cho người dân nông thôn ở Việt Nam

2.4.1. Hoàn thiện cơ chế chính sách phát triển dịch vụ giáo dục cho người dân nông thôn

Để hoàn thiện cơ chế chính sách phát triển dịch vụ GD cho người dân nông thôn, có thể cân nhắc một số giải pháp cụ thể sau: *Thứ nhất*, Chính phủ Việt Nam cần cân nhắc vai trò của việc làm và thu nhập phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn trong giảm nghèo, từ đó có các chính sách phát triển nông thôn nên tích hợp các cơ chế khuyến khích đa dạng hoá kinh tế phi nông nghiệp. *Thứ hai*, trong bối cảnh tăng cường phân cấp, việc xây dựng năng lực thể chế địa phương là điều vô cùng cần thiết vì hai lí do sau: 1/ Năng lực thực thi chính sách của chính quyền địa phương khu vực nông thôn Việt Nam còn nhiều yếu kém; 2/ Các nhà tài trợ GD nông thôn chỉ quan tâm đầu tư vào sự phối hợp giữa cơ quan, chính phủ và tìm cách đạt được sự phối hợp tốt nhất giữa các đối tác thực hiện mà không

quan tâm đến vấn đề quản lý quỹ. *Thứ ba*, khung chính sách cũng nên tính đến quy mô địa phương. Kinh nghiệm của các nước đang phát triển cho thấy, các cơ chế chính sách chung cho khu vực có thể góp phần thúc đẩy đầu tư phát triển cho những khu vực xa xôi nhất, đặc biệt việc ưu tiên đầu tư công trong khuôn khổ Đề án Chiến lược Giảm nghèo cho khu vực nông thôn.

2.4.2. Nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục, hướng tới những đối tượng mục tiêu cụ thể trong phát triển dịch vụ

Nghiên cứu thực trạng chỉ ra rằng, Việt Nam đã đạt được phổ cập GD mẫu giáo 5 tuổi nhưng tỉ lệ trẻ em đi học mầm non, đặc biệt ở khu vực nông thôn là thấp. Trong khi đó, những năm tháng đầu đời ngày càng được coi trọng trong việc phát triển của một con người thì Chương trình Phát triển GD sớm (Early Childhood Development ECD) cần được bổ sung vào chương trình GD cơ bản nhằm cung cấp một nền GD toàn diện cho người dân nông thôn. Đồng thời, chất lượng dịch vụ thông qua các đánh giá về cơ sở vật chất, nội dung giảng dạy còn chưa cao. Để khắc phục những hạn chế này, Việt Nam có thể xem xét những giải pháp phát triển sau: 1/ Mở rộng các chương trình GD phi chính quy như xây dựng tờ báo nông thôn, thư viện và hiệp hội phụ nữ để mọi đối tượng dễ dàng tiếp cận với việc học tập và coi việc học tập là suốt đời; 2/ Đưa ra cam kết cải thiện chất lượng và mức độ phù hợp của các chương trình GD cơ bản. 3/ Gia tăng tỉ lệ trẻ em gái đi học, từ đó tiến tới bình đẳng nam/nữ trong học tập, thường đòi hỏi các biện pháp đặc biệt để thuyết phục phụ huynh khu vực nông thôn cho con gái đi học và cho các em ở lại trường; 4/ Đảm bảo nội dung, chất lượng và hình thức của các chương trình GD cơ bản đáp ứng nhu cầu của người học; 5/ Áp dụng phương pháp giảng dạy đa lớp (Giảng dạy nhiều HS ở các lớp khác nhau trong cùng một lớp học) nhằm tiết kiệm thời gian, nguồn lực và đảm bảo cho tất cả trẻ em khu vực nông thôn, thậm chí ở những khu vực xa xôi nhất vẫn nhận được chương trình GD cơ bản đầy đủ; 6/ Khuyến khích áp dụng các phương pháp sư phạm mới và nội dung cập nhật để làm cho nội dung giảng dạy trở nên thú vị hơn, phù hợp với môi trường nông thôn.

2.4.3. Nâng cao hiệu quả các hoạt động tài trợ giáo dục cho người dân nông thôn

Thứ nhất, bên cạnh việc hỗ trợ về mặt tài chính cho khu vực nông thôn, các đối tác quốc tế có thể hỗ trợ Việt Nam về mặt chuyên gia và chuyên môn giúp phân tích thực trạng cung cấp GD cơ bản ở khu vực nông thôn và đề xuất các biện pháp khắc phục cần thiết. Tổ chức các hội thảo đào tạo trong nước, tham quan học tập tại các quốc gia có nền GD phát triển và các hoạt động chia sẻ kinh nghiệm khác giúp các cơ quan Chính phủ Việt Nam có được thông tin hữu ích để giải quyết các vấn đề GD cơ bản và phát triển nông thôn. Hỗ trợ cũng có thể được

cung cấp thông qua các tài liệu và thậm chí các ấn phẩm, tiếp cận tới nhiều đối tượng người dân hơn như Facts for life của UNICEF dành cho người dân viết bởi ngôn ngữ địa phương.

Thứ hai, đặt mục tiêu phát triển GD song hành với các mục tiêu an ninh lương thực, phát triển nông thôn và các mục tiêu chính sách khác liên quan đến giảm nghèo ở nông thôn Việt Nam. Hỗ trợ từ các chính trị gia thông qua hiểu biết của họ về tầm quan trọng của GD cơ bản đối với mọi người có thể đem lại những hỗ trợ đầu tư dài hạn vào GD cơ bản và các khía cạnh khác góp phần phát triển nông thôn, giảm nghèo nông thôn.

2.4.4. Phân luồng học sinh hiệu quả, phát triển hơn nữa đào tạo nghề cho học viên nông thôn

Thực trạng chỉ ra rằng, công tác phân luồng HS sau THCS tại khu vực còn gặp nhiều khó khăn. HS thường có xu hướng tiếp tục học lên THPT, tiến tới học đại học hoặc cao đẳng hơn là lựa chọn học nghề. Nguyên nhân HS không tha thiết với học nghề là do sự thiếu hụt về cơ sở vật chất trang thiết bị, các chương trình đào tạo chưa sát với thực tiễn, không gắn liền với công việc trong tương lai, chưa có sự liên kết với các doanh nghiệp tuyển dụng lao động. Nhằm giải quyết bài toán này, Việt Nam

cần hướng tới phân luồng HS hiệu quả hơn thông qua các hoạt động tư vấn, tuyên truyền cho HS sau THCS.

3. Kết luận

GD là yếu tố then chốt quyết định sự phát triển của một quốc gia, thông qua việc hình thành đội ngũ lao động của kĩ cương, trình độ, đạo đức. Tuy nhiên, dịch vụ GD hiện nay ở nước ta đang cho thấy sự mất cân bằng giữa khu vực thành thị và nông thôn. Cụ thể, dịch vụ GD tại nông thôn cho thấy một số hạn chế bất cập như khoảng cách tới trường của HS các cấp còn xa, sự hài lòng của người dân trong sử dụng dịch vụ chưa cao, tỉ lệ trẻ em bỏ học tại khu vực nông thôn còn cao so với cả nước, chất lượng dịch vụ ngoài công lập chưa đáp ứng được kì vọng. Vì thế, để tạo ra sự phát triển cân đối, hài hòa, việc phát triển dịch vụ GD cho khu vực nông thôn là vô cùng cấp thiết. Những giải pháp thực hiện chủ yếu có thể kể đến như hoàn thiện cơ chế chính sách phát triển dịch vụ GD cho người dân nông thôn, nâng cao chất lượng dịch vụ, hướng tới mục tiêu cụ thể trong phát triển dịch vụ, phân luồng HS hiệu quả, phát triển hơn nữa đào tạo nghề cho người dân nông thôn và nâng cao hơn nữa hiệu quả các hoạt động tài trợ GD cho khu vực này.

Tài liệu tham khảo

- [1] Phùng Hữu Phú - Nguyễn Văn Đăng - Nguyễn Việt Thông, (2016), *Tìm hiểu một số thuật ngữ trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội
- [2] Nguyễn Thị Hương và cộng sự, (2019), *Đề tài khoa học trọng điểm cấp Quốc gia “Phát triển dịch vụ xã hội cho người dân nông thôn: Thực trạng và giải pháp”* thuộc Chương trình Khoa học và Công nghệ trọng điểm cấp Quốc gia “Nghiên cứu những vấn đề trọng yếu về khoa học xã hội và nhân văn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội”, mã số: KX.01/16-20.
- [3] Cambridge Dictionary, <https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/education>
- [4] Dewey, John, (1944), *Democracy and Education*. The Free press 1 - 4 ISBN 0-684-83631-9
- [5] Smith, M. K., (2015), *What is education? A definition and discussion*, The encyclopaedia of informal education (<http://infed.org/mobi/what-is-education-a-definition-and-discussion/>, Retrieved: 19/3/2019).
- [6] UNESCO, (2011), *International Standard Classification of Education ISCED 2011*.
- [7] World Bank, (2002), *World Bank rural development strategy: reaching the rural poor*, Washington DC: World Bank.
- [8] WTO, (1998), *Educational services – Background note by the Secretariat*, truy cập ngày 12 tháng 12 năm 2019, https://www.wto.org/english/tratop_e/serv_e/w49.doc

DEVELOPING EDUCATIONAL SERVICE FOR RURAL AREAS - CURRENT SITUATIONS AND SOLUTIONS

Nguyen Thi Huong

VNU University of Education,
Vietnam National University, Hanoi
144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam
Email: nguyenhuong@vnu.edu.vn

ABSTRACT: Educational development is considered as one of the key factors determining the success of the national socio-economic development of all countries. However, in the context that Vietnam's educational services have achieved great progress since the renovation, the disparity between the educational services development in rural and urban areas has been becoming larger. To clarify this issue, the author evaluates the current situation in the development of educational service in rural areas, in both aspects of service delivery and service accessing, and thereby to proposing solutions to further develop these services.

KEYWORDS: Educational service; rural areas.